

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/KDTM-ST
Ngày 14-9-2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Giáp.

Ông Nguyễn Thành Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2023/TLST-KDTM ngày 16 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ. Địa chỉ trụ sở: Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Huỳnh Thanh T, sinh năm 1989, địa chỉ nơi làm việc: Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 11 năm 2022, có mặt).

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy sản N. Địa chỉ trụ sở: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hồ Văn C, sinh năm 1981, chức vụ: Chủ tịch công ty kiêm tổng giám đốc; địa chỉ nơi làm việc: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 01 tháng 11 năm 2022, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 17 tháng 02 năm 2023 lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ là chị Huỳnh Thanh T trình bày:

Từ tháng 8/2018 đến nay, giữa công ty trách nhiệm hữu hạn điện lạnh Miền Tây (sau đây gọi là Công ty M) và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy sản N (sau đây gọi là Công ty Ngọc Đ) có ký hợp đồng mua bán thiết bị điện lạnh, thi công hệ thống, đến nay, Công ty M đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, cung cấp và lắp đặt theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng kinh tế số 01/NĐ-WHQN/18; 02/QĐ-WHQN/18; 0770621/MT-NĐ/TM; 0720621/MT-NĐ/TM, tuy nhiên Công ty Ngọc Đ vẫn chưa thanh toán đủ các giá trị hợp đồng nêu trên.

Tính đến nay, Công ty Ngọc Đ còn nợ Công ty M tiền hàng có giá trị: 15.424.557.600 đồng, chi tiết các khoản nợ tương ứng với các Hợp đồng kinh tế được ghi rõ trong Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ có chữ ký và đóng dấu của ông Hồ Văn C - Giám đốc Công ty Ngọc Đ ngày 31/12/2021.

Ngày 28/02/2023, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện của Công ty M: theo đơn khởi kiện, Công ty M trình bày:

Công ty M bổ sung yêu cầu về các khoản phạt hợp đồng, lãi phát sinh của 04 hợp đồng kinh tế số 01/NĐ-WHQN/18; 02/NĐ-WHQN/18; 0770621/MT-NĐ/TM; 0720621/MT-NĐ/TM, cụ thể như sau:

Căn cứ thỏa thuận về lãi phạt chậm thanh toán theo Hợp đồng kinh tế số 01/NĐ-WHQN/18; 02/NĐ-WHQN/18:

Hợp đồng 01/NĐ-WHQN/18 nợ gốc 7.00.000.000 đồng, lãi phạt từ ngày 01/10/2018 đến ngày 17/02/2023: 1600 ngày x 0,1%/ngày, số tiền: 11.200.000 đồng.

Hợp đồng 02/NĐ-WHQN/18 nợ gốc 9.464.947.600 đồng, lãi phạt từ ngày 26/03/2019 đến ngày 17/02/2023: 1424 ngày x 0,1%/ngày, số tiền: 13.478.085.382 đồng.

Đối với 02 hợp đồng số 0770621/MT-NĐ/TM và 0720621/MT-NĐ/TM, không có thỏa thuận lãi phạt chậm thanh toán, nên sẽ căn cứ theo quy định tại Luật Thương mại năm 2005, cụ thể

Hợp đồng số 0770621/MT-NĐ/TM nợ gốc 390.500.000 đồng, lãi phạt với mức phạt tối đa 08% giá trị hợp đồng: số tiền 31.240.000 đồng.

Hợp đồng số 0720621/MT-NĐ/TM nợ gốc 59.180.000 đồng. Lãi phạt với mức tối đa 08% giá trị hợp đồng, số tiền 4.734.400 đồng.

Tổng cộng các khoản lãi phạt Công ty Ngọc Đ phải thanh toán cho Công ty M là 24.714.059.782 (hai mươi bốn triệu, bảy trăm mười bốn triệu, không trăm năm mươi chín ngàn, bảy trăm tám mươi hai) đồng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ người đại diện hợp pháp của Công ty M là chị Huỳnh Thanh T thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nợ gốc, yêu cầu cụ thể như sau: Công ty M yêu cầu Công ty Ngọc Đ thanh toán nợ gốc, lãi theo các hợp đồng đã ký, cụ thể:

Nợ gốc hợp đồng số 01/NĐ-WHQN/18: 7.000.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 01/10/2018 (ngày trên biên bản nghiệm thu) đến ngày 21/6/2023 với mức lãi suất theo Luật Dân sự năm 2015 là 20%/năm, tính thành tiền là 6.612.602.740 đồng, làm tròn 6.612.600.000 đồng.

Nợ gốc hợp đồng số 02/NĐ-WHQN/18: 9.464.947.600 đồng, tính lãi từ ngày 02/4/2019 (07 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn giá trị hợp đồng) đến ngày 21/6/2023 với mức lãi suất theo Luật Dân sự năm 2015 là 20%/năm, tính thành tiền là: 7.992.048.165 đồng, làm tròn 7.992.000.000 đồng.

Nợ gốc theo hợp đồng 0720621/MT-NĐ/TM: 390.500.000 đồng, không tính lãi; Nợ gốc theo hợp đồng 0770621/MT-NĐ/TM: 59.180.000 đồng, không tính lãi.

Tổng cộng nợ gốc và lãi của các hợp đồng trên là 31.519.227.600 đồng, trong đó nợ gốc: 16.914.627.600 đồng, nợ lãi 14.604.600.000 đồng.

Công ty M yêu cầu Công ty Ngọc Đ trả nợ gốc và lãi tính đến ngày 21/6/2023 tổng cộng là 31.519.227.600 đồng và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc tính từ ngày 22/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 20%/năm.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Huỳnh Thanh T thay đổi yêu cầu khởi kiện về nợ gốc, mức lãi suất và thời gian tính lãi, cụ thể: buộc Công ty Ngọc Đ có trách nhiệm thanh toán nợ gốc là 15.414.627.600 đồng; nợ lãi đối với các hợp đồng yêu cầu như sau: nợ gốc tại Hợp đồng số 01/NĐ-WHQN/18: 7.000.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 02/10/2018 (sau ngày ký bản nghiệm thu) đến ngày 29/7/2021 (ngày đối chiếu nợ), với thời gian là 1.032 ngày, tính thành tiền lãi: $7.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,05\%/\text{ngày} \times 1.032 \text{ ngày} = 3.612.000.000 \text{ đồng}$; tiền lãi trên nợ gốc của 7.000.000.000 đồng sau khi khấu trừ tiền chuyển nhượng đất của ông C: $7.000.000.000 \text{ đồng} - 750.000.000 \text{ đồng} = 6.250.000.000 \text{ đồng}$, tính từ ngày 30/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/9/2023, với thời gian 776 ngày, với mức lãi suất 0,05%/ngày, tính thành tiền lãi là $6.250.000.000 \text{ đồng} \times 776 \text{ ngày} \times 0,05\%/\text{ngày} = 2.425.000.000 \text{ đồng}$. Nợ gốc tại Hợp đồng số 02/NĐ-WHQN/18: 9.464.947.600 đồng sau khi khấu trừ tiền chuyển nhượng đất với ông C: $9.464.947.600 \text{ đồng} - 750.000.000 \text{ đồng} = 8.714.947.600 \text{ đồng}$, tính lãi từ ngày 29/7/2021 (ngày đối chiếu và xác nhận công nợ) đến ngày 14/9/2023 với thời gian là 777 ngày, với mức lãi suất 0,05%/ngày, tính thành tiền là $8.714.947.600 \text{ đồng} \times 777 \text{ ngày} \times 0,05\%/\text{ngày} = 3.385.757.143 \text{ đồng}$; nợ gốc theo hợp đồng 0720621/MT-NĐ/TM: 390.500.000 đồng, không tính lãi; nợ gốc theo hợp đồng 0770621/MT-NĐ/TM: 59.180.000 đồng, không tính lãi. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của Công ty M yêu cầu Công ty Ngọc Đ trả nợ gốc chưa thanh toán với tổng cộng là 15.414.627.600 đồng, nợ lãi phát sinh đến ngày 14/9/2023

theo Hợp đồng kinh tế số 01/NĐ-WHQN/18, ngày 02/4/2018 và Hợp đồng kinh tế số 02/NĐ-WHQN/18, ngày 05/11/2018 tổng cộng là 9.442.757.143 đồng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giảm một phần tiền lãi, tính tròn là 9.442.000.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi 24.836.627.600 đồng.

- Nguyên đơn đã nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh có hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn: Hợp đồng cung cấp và lắp đặt lập ngày 17/6/2021 (bản chính); Hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 0720621/MT-NĐ/TP ngày 17/6/2021 (bản gốc); Hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 0770621/MT-NĐ/TP ngày 29/6/2021 (bản gốc); Hợp đồng kinh tế số 01/NĐ-WHQN/18, ngày 02/4/2018 (bản sao có chứng thực); Hợp đồng kinh tế số 02/NĐ-WHQN/18, ngày 05/11/2018 (bản sao có chứng thực); Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ lập ngày 29/7/2021 (bản sao đã đối chiếu đúng với bản chính); Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ lập ngày 31/12/2021 kèm chi tiết công nợ (bản sao đã đối chiếu đúng với bản chính). Các hợp đồng và các biên bản đối chiếu công nợ được ký kết giữa đại diện hợp pháp của Công ty M và Công ty Ngọc Đ, có xác nhận đóng dấu của Công ty M và Công ty Ngọc Đ và được nguyên đơn và bị đơn thừa nhận. Đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại biên bản ghi lời khai của ông Hồ Văn C là người đại diện theo pháp luật của Công ty Ngọc Đ ngày 17/3/2023: Ông C thừa nhận có lý các hợp đồng lắp đặt thiết bị đối với Công ty M, có ký biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ, ông C thừa nhận còn nợ Công ty M số tiền 15.424.557.600 đồng và đồng ý thanh toán nợ trong thời gian 01 tháng, đối với tiền lãi thì ông C đề nghị được gặp ông N để tính toán lãi suất với nhau.

- Đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Ngọc Đ là ông Hồ Văn C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ: thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến hai lần mà vẫn vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa ông C vắng mặt, nên không có ý kiến trình bày.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn có trụ sở tại ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ tiền mua bán hàng hóa, cả hai đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, do đó Hội đồng xét xử xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án

[4] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về nợ gốc, thời gian tính lãi và mức lãi suất. Xét việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện phù hợp với quy định tại Điều 5 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[5] Xét các hợp đồng cung ứng và lắp đặt thiết bị giữa nguyên đơn và bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận có hợp đồng lắp đặt thiết bị với Công ty M, hai bên đã thực hiện xong việc lắp đặt cung ứng thiết bị. Các hợp đồng gồm: Hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 0720621/MT-NĐ/TP ngày 17/6/2021; Hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 0770621/MT-NĐ/TP ngày 29/6/2021; Hợp đồng kinh tế số 01/NĐ-WHQN/18, ngày 02/4/2018 và Hợp đồng kinh tế số 02/NĐ-WHQN/18, ngày 05/11/2018 đều được ký kết giữa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn, có đóng dấu xác nhận của Công ty M và Công ty Ngọc Đ. Xét tại thời điểm các bên ký các hợp đồng mua bán với nhau được có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 401 của Bộ luật Dân sự, Điều 11 và Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2019 (sau đây gọi là Luật Thương mại), nên có hiệu lực pháp luật và buộc các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo hợp đồng.

[6] Xét yêu cầu trả nợ gốc đối với Hợp đồng kinh tế số 01/NĐ-WHQN/18, ngày 02/4/2018, số tiền gốc 6.250.000.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 02/NĐ-WHQN/18, ngày 05/11/2018, số tiền nợ gốc 8.714.947.600 đồng; Hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 0720621/MT-NĐ/TP ngày 17/6/2021, số tiền nợ gốc 59.180.000 đồng; Hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 0770621/MT-NĐ/TP ngày 29/6/2021, số tiền nợ gốc: 390.500.000 đồng, tổng cộng nợ gốc: 15.414.627.600 đồng (đơn khởi kiện nợ gốc là 15.424.557.600 đồng, giảm một phần nợ gốc).

Xét tại biên bản đối chiếu và xác nhận nợ ngày 29/7/2021, đại diện hợp pháp của Công ty M là ông Hà Quốc N và đại diện hợp pháp của Công ty Ngọc Đ là ông Hồ Văn C cùng thống nhất xác nhận Công ty Ngọc Đ còn nợ Công ty M: khoản nợ tại Hợp đồng kinh tế số 01/NĐ-WHQN/18, ngày 02/4/2018, số tiền gốc 7.000.000.000 đồng và khoản nợ tại Hợp đồng kinh tế số 02/NĐ-WHQN/18, ngày 05/11/2018, số tiền nợ gốc 9.464.947.600 đồng và tại mục khác, trong biên bản có nêu: Miền Tây cần trừ 1.500.000.000 đồng để mua 30 công đất của Công ty Ngọc Đ. Do hai bên đều không có thỏa thuận khấu trừ vào khoản nợ nào, do đó tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, đồng ý trừ số tiền 1.500.000.000 đồng vào cả hai khoản nợ tại Hợp đồng kinh tế số 01/NĐ-WHQN/18, ngày 02/4/2018 và Hợp đồng kinh tế số 02/NĐ-WHQN/18, ngày 05/11/2018, mỗi hợp đồng sẽ khấu trừ một nửa tiền chuyển nhượng đất, cụ thể: khoản nợ của Hợp đồng kinh tế số 01/NĐ-WHQN/18, ngày 02/4/2018, số tiền gốc 7.000.000.000 đồng – 750.000.000 đồng (phần nửa của 1.500.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất) = 6.250.000.000 đồng và khoản nợ của Hợp đồng kinh tế số 02/NĐ-WHQN/18, ngày 05/11/2018, số tiền nợ gốc 9.464.947.600 đồng – 750.000.000 đồng = 8.714.947.600 đồng.

[7] Tại biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 31/12/2021, Công ty M và Công ty Ngọc Đ cùng thống nhất xác nhận: Công ty Ngọc Đ còn nợ Công ty M khoản nợ gốc tại Hợp đồng kinh tế số 01/NĐ-WHQN/18, ngày 02/4/2018 và Hợp đồng kinh tế số 02/NĐ-WHQN/18, ngày 05/11/2018, đồng thời phát sinh thêm hai khoản nợ tại Hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 0720621/MT-NĐ/TP ngày 17/6/2021, số tiền nợ gốc 59.180.000 đồng; Hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 0770621/MT-NĐ/TP ngày 29/6/2021, số tiền nợ gốc: 390.500.000 đồng, tổng cộng nợ gốc còn nợ biên bản đối chiếu ngày 31/12/2021 là 15.424.557.600 đồng. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của Công ty M yêu cầu Công ty Ngọc Đ trả nợ gốc theo đúng số nợ còn thiếu tại 04 hợp đồng nêu trên, tổng cộng là 15.414.627.600 đồng.

[8] Xét trong Hợp đồng số 01/NĐ-WHQN/18 hai bên có thỏa thuận chia thành 04 đợt thanh toán, trong đó đợt 4: bị đơn có nghĩa vụ thanh toán 7.00.000.000 đồng trong vòng 14 tháng, mỗi đợt thanh toán 500.000.000 đồng, bắt đầu thanh toán tính từ ngày nguyên đơn bàn giao vật tư thiết bị cho bị đơn. Đối với hợp đồng số 02/NĐ-WHQN/18, cả hai bên có thỏa thuận, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán nợ xong cho nguyên đơn thành 03 đợt, đợt cuối bị đơn thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng là 3.889.484.280 đồng ngay sau khi ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình. Sau khi hai bên đối chiếu nợ với nhau, đến nay Công ty Ngọc Đ vẫn chưa thanh toán nợ gốc cho nguyên đơn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại về thanh toán: “1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận”; Điều 55 của Luật Thương mại về Thời hạn thanh toán: “Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau; 1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá...”. Như vậy, các khoản nợ của bị đơn tại 04 hợp đồng nêu trên bị đơn đều đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn, nên Công ty M yêu cầu

Công ty Ngọc Đ thanh toán nợ gốc còn nợ là 15.414.627.600 đồng là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán nợ lãi, cụ thể các khoản lãi như sau: nợ gốc theo Hợp đồng số 01/NĐ-WHQN/18: 7.000.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 01/10/2018 (sau ngày ký biên bản nghiệm thu) đến ngày 29/7/2021 (ngày đối chiếu nợ), với thời gian là 1.032 ngày, tính thành tiền lãi: $7.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,05\%/\text{ngày} \times 1.032 \text{ ngày} = 3.612.000.000 \text{ đồng}$; tiền lãi trên nợ gốc của 7.000.000.000 đồng sau khi khấu trừ tiền chuyển nhượng đất của ông C: $7.000.000.000 \text{ đồng} - 750.000.000 \text{ đồng} = 6.250.000.000 \text{ đồng}$, tính từ ngày 30/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/9/2023, với thời gian 776 ngày, với mức lãi suất $0,05\%/\text{ngày}$, tính thành tiền lãi là $6.250.000.000 \text{ đồng} \times 776 \text{ ngày} \times 0,05\%/\text{ngày} = 2.425.000.000 \text{ đồng}$. Nợ gốc theo Hợp đồng số 02/NĐ-WHQN/18: 9.464.947.600 đồng sau khi khấu trừ tiền chuyển nhượng đất với ông C: $9.464.947.600 \text{ đồng} - 750.000.000 \text{ đồng} = 8.714.947.600 \text{ đồng}$, tính lãi từ ngày 29/7/2021 (ngày đối chiếu và xác nhận công nợ) đến ngày 14/9/2023 với thời gian là 777 ngày, với mức lãi suất $0,05\%/\text{ngày}$, tính thành tiền là $8.714.947.600 \text{ đồng} \times 777 \text{ ngày} \times 0,05\%/\text{ngày} = 3.385.757.143 \text{ đồng}$. Trong hợp đồng Hợp đồng số 01/NĐ-WHQN/18 và Hợp đồng số 02/NĐ-WHQN/18 nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán tính là $0,1\%/\text{ngày}$ trên số tiền chậm thanh toán.

[10] Tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có văn bản yêu cầu Ngân hàng cung cấp về lãi suất nợ quá hạn và được các Ngân hàng cung cấp như sau: Ngân hàng N lãi suất cho vay trung hạn là $9,5\%/\text{năm}$; Ngân hàng thương mại cổ phần S suất cho vay kỳ hạn trên 60 tháng: $13,5\%/\text{năm}$; Ngân hàng thương mại cổ phần B, lãi suất cho vay dài hạn cao nhất là $15\%/\text{năm}$; cả ba Ngân hàng đều có mức lãi quá hạn bằng 150% mức lãi trong hạn. Như vậy lãi suất trung bình của 03 Ngân hàng là: $(9,5\% + 13,5\% + 15\%) / 3 \times 150\% = 19\%/\text{năm}$.

[11] Tại Hợp đồng số 01/NĐ-WHQN/18 theo thỏa thuận bị đơn có nghĩa vụ thanh toán 7.00.000.000 đồng trong vòng 14 tháng, mỗi đợt thanh toán 500.000.000 đồng, bắt đầu thanh toán tính từ ngày nguyên đơn bàn giao vật tư thiết bị cho bị đơn. Tuy nhiên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán lãi tính từ sau ngày ký biên bản nghiệm thu (ngày 01/10/2018) là ngày 02/10/2018 sau khi đã hoàn thành công việc giao nhận hàng là có lợi cho bị đơn. Đối với Hợp đồng số 02/NĐ-WHQN/18, trong hợp đồng có thỏa thuận bị đơn thanh toán cho nguyên đơn ngay sau khi ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình. Tuy nhiên bị đơn với nguyên đơn chưa ký biên bản nghiệm thu. Nhưng hai bên đã đối chiếu và xác nhận nợ tại Hợp đồng số 02/NĐ-WHQN/18 vào ngày 29/7/2021, bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn nợ gốc sau khi khấu trừ tiền

chuyển nhượng đất là 8.714.947.600 đồng, do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 29/7/2021 là có căn cứ.

[12] Xét mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 0,05%/ngày, tương đương là 18%/năm nhỏ hơn lãi suất trung bình trên thị trường 19%/năm và nhỏ hơn mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng là có lợi cho bị đơn. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại, Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, chấp nhận yêu cầu về thời gian thanh toán lãi trên các khoản nợ gốc và mức lãi suất của nguyên đơn, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán lãi cho nguyên đơn như phân tích tại mục [9], tổng số tiền lãi là 9.422.757.143 đồng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã giảm một phần tiền lãi, tính tròn là 9.422.000.000 đồng.

[13] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty M không chịu án phí; Công ty Ngọc Đ phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 401, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 11, Điều 24, Điều 50, Điều 55 và Điều 300 Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019); Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy sản N có trách nhiệm trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ số tiền số tiền gốc và lãi 24.836.627.600 (hai mươi bốn tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi bảy ngàn, sáu trăm) đồng, trong đó nợ gốc 15.414.627.600 (mười lăm tỷ, bốn trăm mười bốn triệu, sáu trăm hai mươi bảy ngàn, sáu trăm) đồng, nợ lãi 9.422.000.000 (chín tỷ, bốn trăm hai mươi hai triệu) đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định

tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy sản N phải nộp 132.836.628 (một trăm ba mươi hai triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, sáu trăm hai mươi tám) đồng; Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 61.712.000 (sáu mươi một triệu, bảy trăm mười hai ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí và lệ phí Tòa án số 0005025, ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

3. Quyền kháng cáo bản án: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Ngoan